TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ K** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:08/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 01 - 4 - 2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Hoàng Văn Ngọc

Bà Đinh Thị Tin

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 01/4/2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2022/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:07/2022/QĐXX-ST ngày 15 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991. Có mặt tại phiên tòa.
- *Bị đơn:* Anh Đồng Văn T, sinh năm 1985

Đều có địa chỉ: Thôn K, xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09 tháng 02 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh Đồng Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và được đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào ngày 28 tháng 4 năm 2008.

Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do đôi bên bất đồng với nhau về quan điểm sống, anh T nghe gia đình, không có sự quyết đoán của bản T, dẫn đến vợ chồng có nhiều va chạm. Năm 2016, chị đi lao động tại Trung Quốc, hàng năm chị đều về phép hơn một tháng rồi lại đi, nhưng vợ chồng luôn có khoảng cách, không thể dung hòa được. Cho đến tháng 12/2021, chị về nhà ở hẳn, song vợ chồng không có quan hệ tình cảm, đôi bên tự sống ly T. Ngày 29/01/2022, chị đưa con lớn về nhà ngoại ở, mọi mối quan hệ giữa chị và anh T hoàn toàn cắt đứt. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mâu

thuẫn giữa đôi bên không thể khắc phục được, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Anh Đồng Văn T trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị L trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào 28 tháng 4 năm 2008. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị L tự tạo khoảng cách, vợ chồng không có quan hệ tình cảm, gần gũi với nhau. Tháng 01/2022, chị L bỏ về nhà ngoại tại Ngô Đồng, L ở, mọi quan hệ vợ chồng hoàn toàn bị cắt đứt từ đó. Nay chị L xin ly hôn, anh tôn trọng quuyết định của chị L, nên anh đồng ý đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh theo quy định.

Về con chung: Chị L và anh T có hai con chung là cháu Đồng Thị Kim Y, sinh ngày 30/7/2009 và cháu Đồng Quốc V, sinh ngày 05/11/2013.

Nay chị L đề nghị việc nuôi dưỡng con chung giải quyết theo nguyện vọng của các cháu. Anh T đề nghị xin được nuôi cả hai cháu. Anh T và chị L đều tự nguyện không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Đồng Thị Kim Y và cháu Đồng Quốc V đều có nguyện vọng xin được ở cùng anh T.

Về tài sản chung, riêng, vay nợ: Chị L và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xác minh tại địa phương xã L cung cấp: Chị L và anh T đăng ký kết hôn tại UBND xã L. Quá trình chung sống anh chị nảy sinh mâu thuẫn, hiện chị L không còn sống chung cùng anh T. Nay chị L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh T và nuôi dưỡng con chung, thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, chị L có mặt giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Anh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và không có quan điểm trình bày thêm.

Đại diện VKSND thị xã K phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn và Bị đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Đồng Văn T.

- *Về con chung:* Giao cháu Đồng Thị Kim Y, sinh ngày 30/7/2009 và cháu Đồng Quốc V, sinh ngày 05/11/2013 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 4/2022 cho đến khi con chung trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của các bên về việc không yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, riêng, nợ chung:* Không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

- *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Đồng Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Quá trình Tòa án đưa vụ án ra xét xử anh Đồng Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, TAND thị xã K áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh Đồng Văn T là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L kết hôn với anh Đồng Văn T trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc chị L đề nghị xin ly hôn anh T, chủ yếu là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, đôi bên không có sự thấu hiểu, niềm tin và trách nhiệm đối với nhau. Dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Đầu năm 2022, chị L bỏ về nhà ngoại ở và đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn. Anh T cũng bỏ mặc và nhất trí việc ly hôn. Chứng tỏ, trong quá trình chung sống, mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã đè nặng, mục đích của hôn nhân không còn, tình cảm giữa đôi bên đã hết, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Đồng Văn T là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị L và anh T có hai con chung là cháu Đồng Thị Kim Y, sinh ngày 30/7/2009 và cháu Đồng Quốc V, sinh ngày 05/11/2013. Xét nguyện vọng của các cháu phù hợp với quan điểm nuôi dưỡng con chung của chị L và anh T, cũng như điều kiện thực tế hiện nay của chị L, anh T, nên cần chấp nhận giao hai cháu Y, V cho anh T nuôi dưỡng để đảm bảo cuộc sống ổn định cho hai cháu là phù hợp.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu, nên cần chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Đôi bên không yêu cầu, nên không giải quyết đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị L phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

1.Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Đồng Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung cháu Đồng Thị Kim Y, sinh ngày 30/7/2009 và cháu Đồng Quốc V, sinh ngày 05/11/2013 cho anh Đồng Văn T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3.Về yêu cầu cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về chia tài sản, số nợ chung, riêng: Các bên không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2020/0001216 ngày 14/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Chị L đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đồng Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền